

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
công ty cổ phần**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số
3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số
4400116704, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 15 tháng 6
năm 2018.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần thay đổi
sau đó, cùng với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty
cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên
Bà Dr. Graciela Hoffmannan	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Phạm Vũ Ánh	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 8 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7372
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.615.330.706.577	1.597.850.438.405
110	Tiền	3	26.241.940.874	42.582.580.492
111	Tiền		26.241.940.874	42.582.580.492
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		565.000.000.000	635.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	565.000.000.000	635.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		617.798.569.621	512.068.395.567
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	563.004.379.800	471.761.468.229
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.769.548.817	15.266.541.479
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	25.599.814.811	30.420.523.102
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.575.173.807)	(5.380.137.243)
140	Hàng tồn kho	8	399.461.668.675	400.000.217.738
141	Hàng tồn kho		407.017.103.262	405.922.282.897
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.555.434.587)	(5.922.065.159)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.828.527.407	8.199.244.608
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.252.166.040	6.072.254.809
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	2.576.361.367	2.126.989.799
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		391.649.044.218	358.087.048.287
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.390.000.000	1.140.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		5.390.000.000	1.140.000.000
220	Tài sản cố định		306.662.525.983	285.903.789.344
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	264.621.991.983	243.863.255.344
222	Nguyên giá		600.001.608.394	555.062.425.600
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(335.379.616.411)	(311.199.170.256)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	42.040.534.000	42.040.534.000
228	Nguyên giá		42.040.534.000	42.040.534.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		46.637.892.198	36.351.921.176
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	46.637.892.198	36.351.921.176
250	Đầu tư tài chính dài hạn		27.144.428.000	25.796.800.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	27.144.428.000	25.796.800.000
260	Tài sản dài hạn khác		5.814.198.037	8.894.537.767
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	3.123.093.786	6.436.327.402
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.691.104.251	2.458.210.365
270	TỔNG TÀI SẢN		2.006.979.750.795	1.955.937.486.692

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		373.710.288.526	346.329.830.714
310	Nợ ngắn hạn		340.143.410.193	304.239.652.381
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	163.777.766.445	113.192.538.656
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		62.679.195	51.912.385
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(b)	41.695.722.234	34.808.522.181
314	Phải trả người lao động		-	30.654.631.061
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	84.308.822.780	78.789.276.689
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	29.922.341.958	30.214.894.210
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17(a)	9.479.600.000	8.201.800.000
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	18	10.896.477.581	8.326.077.199
330	Nợ dài hạn		33.566.878.333	42.090.178.333
337	Phải trả dài hạn khác		371.300.000	477.900.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17(b)	33.195.578.333	41.612.278.333
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.633.269.462.269	1.609.607.655.978
410	Vốn chủ sở hữu		1.633.269.462.269	1.609.607.655.978
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	750.116.250.000	652.275.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.116.250.000	652.275.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quý đầu tư phát triển	20	556.007.221.162	500.872.459.198
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	157.116.806.291	286.431.011.964
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay		157.116.806.291	286.431.011.964
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.006.979.750.795	1.955.937.486.692

Đặng Văn Nhàn
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	841.042.121.309	837.005.290.301
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.267.764.174)	(11.511.860.396)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22 828.774.357.135	825.493.429.905
11	Giá vốn hàng bán	23 (429.963.457.187)	(429.352.517.878)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	398.810.899.948	396.140.912.027
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 18.079.442.326	15.952.549.878
22	Chi phí tài chính	25 (4.491.400.940)	(4.023.793.938)
25	Chi phí bán hàng	26 (189.805.920.031)	(198.351.801.348)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (26.425.814.144)	(24.105.396.272)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	196.167.207.159	185.612.470.347
31	Thu nhập khác	500.036.260	70.702.283
32	Chi phí khác	(154.010.556)	(51.610.293)
40	Lợi nhuận khác	346.025.704	19.091.990
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.513.232.863	185.631.562.337
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (39.629.320.458)	(38.326.707.840)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12, 28 232.893.886	916.653.659
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	157.116.806.291	148.221.508.156
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29 2.355	2.924

Đặng Văn Nhàn
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	196.513.232.863	185.631.562.337
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.347.479.805	24.614.539.288
03	Các khoản dự phòng	2.881.705.992	4.426.392.713
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	360.229.195	(5.355.239)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.709.413.286)	(15.242.261.249)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	206.393.234.569	199.424.877.850
09	Tăng các khoản phải thu	(85.411.742.262)	(111.330.406.332)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.094.820.365)	(72.070.096.670)
11	Tăng các khoản phải trả	20.662.103.118	57.454.596.499
12	Giảm chi phí trả trước	5.133.322.385	4.355.429.222
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(30.845.020.132)	(29.426.018.019)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.192.200.000)	(6.721.293.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	106.644.877.313	41.687.089.217
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(73.311.728.286)	(28.470.939.003)
23	Chi tiền gửi tiết kiệm	(521.000.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm	591.000.000.000	5.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.347.628.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	12.116.718.975	13.929.455.693
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.457.362.689	(9.541.483.310)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức	(130.452.241.200)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(130.452.241.200)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.350.001.198)	32.145.605.907
60	Tiền đầu kỳ	42.582.580.492	77.069.898.988
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.361.580	5.906.562
70	Tiền cuối kỳ	26.241.940.874	109.221.411.457

Đặng Văn Nhàn
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 số 4400116704 được cấp ngày 15 tháng 6 năm 2018.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM, do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3 công ty liên kết, được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1.281 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.274 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến chắc chắn có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế khi thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ An Sinh

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Tiền mặt	2.001.602.847	999.702.282
Tiền gửi ngân hàng	24.240.338.027	41.533.183.173
Tiền đang chuyển	-	49.695.037
	<u>26.241.940.874</u>	<u>42.582.580.492</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.343 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.662 Đô la Mỹ).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng là từ 5,3% đến 6,8% (2017: 5,5% đến 6,8%) mỗi năm.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	4.784.428.000	3.436.800.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	2.360.000.000
	<u>27.144.428.000</u>	<u>25.796.800.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

- (i) Công ty nắm giữ 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 49% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 43% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định là xấp xỉ với giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có), theo ước tính của Ban Giám đốc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ căn cứ nào để lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Bên thứ ba (*)	489.093.425.902	421.492.005.801
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	73.910.953.898	50.269.462.428
	<u>563.004.379.800</u>	<u>471.761.468.229</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.575.173.807)	(5.380.137.243)
	<u><u>557.429.205.993</u></u>	<u><u>466.381.330.986</u></u>

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 22.451.159.054 đồng và 31.708.785.768 đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là các khoản trả trước cho các bên thứ 3.

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn là:

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Hồng Phúc	24.041.699.900	6.098.981.000
Công ty TNHH Vạn Tường	346.120.300	1.968.962.400
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Sigontourist	-	1.688.645.500
	<u>24.387.820.200</u>	<u>9.756.588.900</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Phải thu từ nhân viên (*)	12.749.389.476	6.016.659.803
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	10.206.289.193	21.791.366.667
Các khoản khác	2.644.136.142	2.612.496.632
	<u>25.599.814.811</u>	<u>30.420.523.102</u>

(*) Đây là khoản phải thu chủ yếu liên quan đến việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự Phòng VND	Giá gốc VND	Dự Phòng VND
Hàng đang đi trên đường	20.276.112.274	-	36.247.482.273	-
Nguyên vật liệu tồn kho	144.550.063.360	(2.344.344.066)	141.555.723.216	(2.424.142.943)
Công cụ, dụng cụ	1.722.339.139	-	1.781.410.413	-
Chi phí SXKD dở dang	49.331.518.218	-	27.478.554.698	-
Thành phẩm tồn kho	184.723.754.566	(5.211.090.521)	195.940.376.342	(3.497.922.216)
Hàng hóa	6.413.315.705	-	2.918.735.955	-
	<u>407.017.103.262</u>	<u>(7.555.434.587)</u>	<u>405.922.282.897</u>	<u>(5.922.065.159)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng giảm giá tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.922.065.159	2.418.498.665
Tăng dự phòng	1.633.369.428	3.503.566.494
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.555.434.587</u>	<u>5.922.065.159</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.252.166.040	5.099.734.809
Khác	-	972.520.000
	<u>4.252.166.040</u>	<u>6.072.254.809</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.072.254.809	4.213.971.722
Tăng trong kỳ/năm	4.294.626.939	11.719.014.534
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.114.715.708)	(9.860.731.447)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.252.166.040</u>	<u>6.072.254.809</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	2.189.144.881	4.378.289.759
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	933.948.905	1.919.149.062
Chi phí thẩm định tài sản	-	17.209.000
Chi phí khác	-	121.679.581
	<u>3.123.093.786</u>	<u>6.436.327.402</u>

(*) Đây là chi phí liên quan đến công việc tư vấn về tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.436.327.402	15.982.876.899
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.313.233.616)	(9.546.549.497)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.123.093.786</u>	<u>6.436.327.402</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	123.891.712.915	386.150.779.876	35.072.275.858	9.454.560.269	493.096.682	555.062.425.600
Mua trong kỳ	19.025.780.423	4.799.418.458	1.006.541.819	178.778.500	-	25.010.519.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	19.946.342.503	237.062.000	-	-	-	20.183.404.503
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(254.740.909)	-	-	(254.740.909)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>162.863.835.841</u>	<u>391.187.260.334</u>	<u>35.824.076.768</u>	<u>9.633.338.769</u>	<u>493.096.682</u>	<u>600.001.608.394</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	44.718.183.997	242.230.088.676	17.278.430.580	6.479.370.321	493.096.682	311.199.170.256
Khấu hao trong kỳ	2.870.601.105	19.369.897.451	1.666.986.836	439.994.413	-	24.347.479.805
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(167.033.650)	-	-	(167.033.650)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>47.588.785.102</u>	<u>261.599.986.127</u>	<u>18.778.383.766</u>	<u>6.919.364.734</u>	<u>493.096.682</u>	<u>335.379.616.411</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>79.173.528.918</u>	<u>143.920.691.200</u>	<u>17.793.845.278</u>	<u>2.975.189.948</u>	-	<u>243.863.255.344</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>115.275.050.739</u>	<u>129.587.274.207</u>	<u>17.045.693.002</u>	<u>2.713.974.035</u>	-	<u>264.621.991.983</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 108.042.912.007 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 85.042.075.665 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018

42.040.534.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018

42.040.534.000

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày
30.6.2018
VNDTại ngày
31.12.2017
VND

Nhà máy Non-Betalactam	21.009.642.341	-
Quyền sử dụng đất (*)	15.347.967.000	15.347.967.000
Căn tin nhà máy	6.154.419.091	-
Trung tâm trưng bày và nhà kho	-	16.552.195.483
Văn phòng nhà máy	-	3.550.646.285
Các dự án khác	4.125.863.766	901.112.408
	<u>46.637.892.198</u>	<u>36.351.921.176</u>

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	36.351.921.176	17.761.741.476
Tăng trong kỳ/năm	30.469.375.525	20.206.159.700
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(20.183.404.503)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.615.980.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.637.892.198</u>	<u>36.351.921.176</u>

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.458.210.365	1.899.417.101
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	232.893.886	558.793.264
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.691.104.251</u>	<u>2.458.210.365</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải trả dài hạn. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	145.109.358.228	145.109.358.228	108.258.510.560	108.258.510.560
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	18.668.408.217	18.668.408.217	4.934.028.096	4.934.028.096
	<u>163.777.766.445</u>	<u>163.777.766.445</u>	<u>113.192.538.656</u>	<u>113.192.538.656</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả:

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Slendy Corp.	18.447.391.200	25.768.968.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**(a) Phải thu**

Biến động thuế phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.126.989.799	449.371.568	-	2.576.361.367

(b) Phải nộp

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.537.298.359	25.752.998.033
Thuế thu nhập cá nhân	5.635.280.470	4.707.980.626
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.960.656.285	4.358.640.330
Các loại thuế khác	(437.512.880)	(11.096.808)
	<u>41.695.722.234</u>	<u>34.808.522.181</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**(b) Phải nộp (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.752.998.033	39.629.320.458	(30.845.020.132)	34.537.298.359
Thuế thu nhập cá nhân	4.707.980.626	11.945.805.290	(11.018.505.446)	5.635.280.470
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.358.640.330	25.975.368.957	(28.373.353.002)	1.960.656.285
Các loại thuế khác	(11.096.808)	3.243.391.059	(3.669.807.131)	(437.512.880)
Tổng cộng	34.808.522.181	80.793.885.764	(73.906.685.711)	41.695.722.234

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	66.149.425.096	73.233.776.689
Lương, thưởng cho nhân viên	13.346.577.433	-
Chi phí đồng phục	-	4.765.500.000
Chi phí khác	4.812.820.251	790.000.000
Tổng cộng	84.308.822.780	78.789.276.689

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	5.747.846.316	7.110.095.529
Trợ cấp tiền ăn	7.608.720.000	6.748.154.000
Hàng tạm nhập	4.455.247.798	3.714.498.422
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.941.325.776	1.355.332.764
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	9.142.704	6.383.904
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	-	1.754.628.180
Các khoản khác	10.160.059.364	9.525.801.411
	<u>29.922.341.958</u>	<u>30.214.894.210</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Quỹ An Sinh	<u>9.479.600.000</u>	<u>8.201.800.000</u>

Tình hình biến động trong kỳ/năm của dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.201.800.000	6.537.200.000
Quỹ An Sinh đến hạn trả	9.470.000.000	8.201.800.000
Chi quỹ trong kỳ/năm	(8.192.200.000)	(6.537.200.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.479.600.000</u>	<u>8.201.800.000</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Quỹ An Sinh	<u>33.195.578.333</u>	<u>41.612.278.333</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong kỳ/năm của dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	41.612.278.333	48.359.800.000
Lãi suất trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	1.053.300.000	2.506.800.000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(9.470.000.000)	(8.201.800.000)
Chi quỹ trong kỳ/năm	-	(1.052.521.667)
	<u>33.195.578.333</u>	<u>41.612.278.333</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.326.077.199	5.582.468.866
Trích lập trong kỳ/năm từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 20)	3.000.000.000	3.000.000.000
Chi quỹ trong kỳ/năm	(429.599.618)	(256.391.667)
	<u>10.896.477.581</u>	<u>8.326.077.199</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Cổ phiếu phổ thông Tại ngày 30.6.2018	Cổ phiếu phổ thông Tại ngày 31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>75.011.625</u>	<u>65.227.500</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(b) Chi tiết cổ đông

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	36.755.696	49%	31.961.475	49%
Ông Trương Viết Vũ	9.869.662	13,2%	8.582.315	13,2%
Các cổ đông khác	28.386.267	37,8%	24.683.710	37,8%
Số lượng cổ phiếu	<u>75.011.625</u>	<u>100%</u>	<u>65.227.500</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.

Trong kỳ, Công ty phát hành thêm 9.784.125 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 10.000/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối và tất cả các cổ phiếu phát hành thêm này được phân bổ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	501.750.000.000	170.029.184.816	415.138.880.533	239.258.578.665	1.326.176.644.014
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	286.431.011.964	286.431.011.964
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	150.525.000.000	-	-	(150.525.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	85.733.578.665	(85.733.578.665)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	652.275.000.000	170.029.184.816	500.872.459.198	286.431.011.964	1.609.607.655.978
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	157.116.806.291	157.116.806.291
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành (*)	97.841.250.000	-	-	(97.841.250.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(130.455.000.000)	(130.455.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	55.134.761.964	(55.134.761.964)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	750.116.250.000	170.029.184.816	556.007.221.162	157.116.806.291	1.633.269.462.269

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm bằng tiền (Thuyết minh 20)	130.455.000.000	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	97.841.250.000	150.525.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(130.452.241.200)	-
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(97.841.250.000)	(150.525.000.000)
Số dư cuối năm	<u>9.142.704</u>	<u>6.383.904</u>

22 DOANH THU THUẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Doanh thu	<u>841.042.121.309</u>	<u>837.005.290.301</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	793.582.262.875	766.993.752.765
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 33(a))</i>	<u>47.459.858.434</u>	<u>70.011.537.536</u>
	<u>841.042.121.309</u>	<u>837.005.290.301</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(9.469.917.193)	(9.171.685.101)
Hàng bán bị trả lại	(2.797.078.905)	(2.339.853.866)
Giảm giá bán hàng	(768.076)	(321.429)
	<u>(12.267.764.174)</u>	<u>(11.511.860.396)</u>
	<u>828.774.357.135</u>	<u>825.493.429.905</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	730.909.830.173	730.812.884.618
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	<u>97.864.526.962</u>	<u>94.680.545.287</u>
	<u>828.774.357.135</u>	<u>825.493.429.905</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	334.937.607.114	345.622.942.696
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.025.850.073	83.729.575.182
	<u>429.963.457.187</u>	<u>429.352.517.878</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lãi tiền gửi	17.655.520.545	14.268.212.746
Thu nhập lãi trên các khoản khách hàng trả chậm	110.575.755	769.028.503
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	148.256.026	629.641.390
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 33(a))	141.600.000	205.020.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	23.490.000	75.292.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	5.355.239
	<u>18.079.442.326</u>	<u>15.952.549.878</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lãi trên quỹ An Sinh (Thuyết minh 17(b))	1.053.300.000	1.284.900.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	452.837.990	527.834.830
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	360.229.195	-
Chi phí tài chính khác	2.625.033.755	2.211.059.108
	<u>4.491.400.940</u>	<u>4.023.793.938</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Chi phí xúc tiến kinh doanh	92.642.510.916	98.534.773.019
Chi phí nhân viên	46.667.494.837	47.779.940.807
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	35.016.589.898	35.381.436.950
Chi phí vận chuyển	3.200.155.612	3.027.242.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.098.451.924	3.306.607.316
Chi phí khấu hao và phân bổ	380.150.142	341.156.782
Chi phí khác	8.800.566.702	9.980.643.760
	189.805.920.031	198.351.801.348

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.681.588.531	13.518.992.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.654.474.884	4.886.039.532
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.622.870.698	2.468.810.743
Phí chuyên gia	721.187.691	770.787.362
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	195.036.564	175.737.514
Chi phí khác	3.550.655.776	2.285.028.212
	26.425.814.144	24.105.396.272

28 THUẾ

Hoạt động chính và hoạt động khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất tương ứng như sau:

28 THUẾ (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	196.513.232.863	185.603.962.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất áp dụng 20%	39.302.646.573	37.120.792.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	39.396.426.572	37.410.054.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	39.629.320.458	38.326.707.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 12)	(232.893.886)	(916.653.659)
	39.396.426.572	37.410.054.181

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	157.116.806.291	148.221.508.156
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
	155.616.806.291	146.721.508.156
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	66.092.395	50.175.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.355	2.924

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 là theo dự kiến của Ban Giám đốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại để phản ánh số thực tế trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2018/NQ-DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2018 (Thuyết minh 20).

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	246.613.734.533	282.275.497.015
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	127.659.100.814	133.916.209.969
Chi phí nhân viên	100.800.936.257	111.942.231.638
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.775.429.129	24.614.539.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.523.857.284	32.120.793.402
Các khoản dự phòng	1.828.405.992	4.426.392.713
Chi phí khác	14.297.525.606	20.461.143.283
	<u>554.498.989.615</u>	<u>609.756.807.308</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 22)	97.841.250.000	-
Cổ tức đã đăng ký với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước	-	150.525.000.000
	<u>97.841.250.000</u>	<u>150.525.000.000</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự ảnh hưởng đáng kể bởi Stada Service Holding B.V. do chiếm 49% vốn góp cổ phần trong Công ty. Stada Service Holding B.V. là công ty con của tập đoàn STADA Arzneimittel AG.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	14.389.620.280	47.311.252.400
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	13.835.700.971	10.557.753.793
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	7.414.064.043	4.668.226.783
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	7.719.762.707	3.332.919.904
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	4.100.710.433	4.141.384.656
	<u>47.459.858.434</u>	<u>70.011.537.536</u>
ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	21.166.165.600	1.687.534.800
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	-	957.741.681
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	19.047.620
	<u>21.166.165.600</u>	<u>2.664.324.101</u>
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	<u>13.547.671.000</u>	-
iv) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.631.632.814</u>	<u>3.215.338.831</u>
v) Chi trả cổ tức		
STADA Service Holding B.V. - Công ty mẹ	<u>111.865.162.500</u>	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
vi) Nhận tiền cổ tức (Thuyết minh 24)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	141.600.000	141.600.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	63.420.000
	<u>141.600.000</u>	<u>205.020.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	Tại ngày
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	42.770.468.885	29.282.012.576
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	12.089.662.132	7.869.647.777
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	8.631.235.441	10.149.694.992
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	8.088.845.454	1.783.466.782
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	2.330.741.986	1.184.640.301
	<u>73.910.953.898</u>	<u>50.269.462.428</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	18.668.408.217	4.278.141.000
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	-	214.887.096
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	-	441.000.000
	<u>18.668.408.217</u>	<u>4.934.028.096</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê hoạt động	
	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	6.672.353.398	4.827.800.000
Từ 1 đến 5 năm	15.171.643.585	10.916.775.000
Trên 5 năm	48.837.230.649	27.446.875.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	70.681.227.632	43.191.450.000

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>110.858.867.523</u>	<u>8.170.646.244</u>

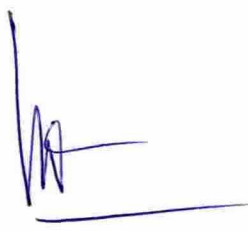
36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa có đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 8 năm 2018.



Đặng Văn Nhàn
Người lập



Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc